

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Nếu bất kỳ một mặt hàng nào thuộc gói thầu có một tiêu chí không đạt yêu cầu kỹ thuật thì E-HSDT của nhà thầu sẽ được đánh giá là không đạt yêu cầu kỹ thuật và không được xem xét về tài chính.

Toàn bộ các mặt hàng thuộc gói thầu phải đáp ứng các yêu cầu như quy định tại bảng dưới đây:

| Nội dung yêu cầu | Kết quả đánh giá | |
|--|------------------|----------------------------|
| | Đạt | Không đạt |
| Tên gói thầu: Gói 1: 63 mặt hàng phục vụ đề tài NCUĐ.01-2023.03 | | |
| I. Yêu cầu chung | | |
| A. Tính hợp lệ của hàng hóa | | |
| Yêu cầu chung đối với tất cả các loại hàng hóa dự thầu: - Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng còn hiệu lực - Thông tin về kỹ thuật hàng hóa bằng tiếng Việt (nếu có) - Tài liệu kỹ thuật để phục vụ việc sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị y tế, trừ trường hợp thiết bị y tế, trừ trường hợp thiết bị y tế sử dụng một lần (nếu có). - Thông tin về cơ sở bảo hành, điều kiện và thời gian bảo hành, hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành (nếu có). - Tài liệu chứng minh xuất xứ của hàng hoá (Nhà thầu cam kết cung cấp khi giao hàng khi có yêu cầu của chủ đầu tư). Lưu ý: Các tài liệu đính kèm trong E-HSDT nếu là ngôn ngữ khác thì phải được đính kèm bản dịch Tiếng Việt. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung bản dịch so với bản gốc và tính pháp lý của tài liệu này. | Đáp ứng đầy đủ | Không đáp ứng một tiêu chí |

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

| | | | | |
|---|--|--|----------------------------|-----------------|
| B. Biểu tiến độ cung cấp | | | | |
| 1 | Hàng hóa được giao phải đủ số lượng và đúng các thông tin tiêu chuẩn như đã công bố trong E-HSDT. Hàng hóa được giao theo từng đơn đặt hàng của bệnh viện, thời gian ≤ 72 giờ kể từ nhà thầu nhận được đơn hàng qua e-mail, fax hoặc điện thoại. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: hàng hóa được giao tại kho của Phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện K cơ sở Tân Triều. Hàng hóa phải được vận chuyển theo đúng điều kiện bảo quản của nhà sản xuất, đảm bảo an toàn, phòng tránh cháy nổ, đổ vỡ, hư hỏng | Đáp ứng | Không đáp ứng | |
| C. Khả năng thích ứng về địa lý và tác động đối với môi trường | | | | |
| 1 | Hàng hóa được kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, bảo quản phù hợp với khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng (Nhà thầu cam kết) | Đáp ứng đầy đủ | Không đáp ứng một tiêu chí | |
| 2 | Hàng hóa được cung cấp không có ảnh hưởng tác động đến môi trường hoặc có ảnh hưởng tác động đến môi trường nhưng có đề xuất biện pháp giải quyết (Nhà thầu cam kết) | | | |
| II. Yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết | | | | |
| STT | Tên hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
| 1 | Kit tách chiết DNA từ mẫu tươi | Tách chiết DNA từ mẫu mô tươi; Độ sạch DNA thu hồi thường có tỷ lệ A260/A280 là 1.7-1.9 và rất phù hợp với các ứng dụng như PCR, RAPD...; Lượng thu hồi cao 10 -30 μ g DNA có thể thu được từ vật liệu 25 mg | Bộ | 8 |
| 2 | Kit tách DNA từ mẫu mô đúc nén | Tách chiết DNA từ mẫu mô FFPE; Độ dài sản phẩm được đảm bảo lên tới 500 bp | Bộ | 8 |

| | | | | | | |
|----|------------------------------|--|----|---|--|--|
| 3 | Kit tách chiết RNA | Tách chiết RNA từ mẫu mô, tế bào, vi khuẩn...; Độ sạch RNA thu hồi phù hợp với các ứng dụng như RT-PCR và realtime RT-PCR, cDNA synthesis, Microarrays...; Bộ kit cung cấp giải pháp nhanh chóng và đơn giản để chuẩn bị đến 100 µg RNA tổng số cho mỗi mẫu. | Bộ | 2 | | |
| 4 | Kit tách chiết DNA từ máu | Tách chiết DNA từ mẫu máu toàn phần; Độ sạch DNA thu hồi thường có tỷ lệ A260/A280 là 1.7-1.9 và rất phù hợp với các ứng dụng như PCR, RAPD...; Lượng thu hồi cao 10 -30µg DNA | Bộ | 8 | | |
| 5 | Kit định lượng Qubit | Thể tích mẫu đo 1-20 µl; Nồng độ mẫu đo được 2-120 ng/µl; Phạm vi phát hiện 0.1-120 ng; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Bộ | 1 | | |
| 6 | Kit tách dòng sản phẩm PCR | Thuận tiện để tạo dòng sản phẩm PCR; Chọn lọc khuẩn lạc: có thông tin qua kháng sinh Ampicillin, khuếch đại PCR; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Bộ | 2 | | |
| 7 | PCR Purification Kit | Được sử dụng để tinh sạch các đoạn DNA từ 25 bp đến 20 kb với tỷ lệ thu hồi lên tới 100%; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Bộ | 1 | | |
| 8 | PCR Template Preparation Kit | Được sử dụng để tinh sạch DNA từ các mẫu máu tổng số, mẫu tế bào nuôi cấy, mẫu mô tươi; Cho phép thu hồi DNA kích thước đến 50kb, phù hợp làm khuôn cho PCR với sản phẩm kích thước lớn | Bộ | 2 | | |
| 9 | Plasmid mini kit | Sử dụng để giải trình tự, PCR, đánh dấu axit nucleic, phiên mã trong ống nghiệm; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Bộ | 1 | | |
| 10 | DNA Polymerase | Nồng độ 5 U/µL; Dạng chất lỏng không màu; Bảo quản -20°C | Lọ | 2 | | |

Đoàn Thị Hương

| | | | | | |
|----|---------------------------|---|-----|----|--|
| 11 | dNTPs | Độ pH 7.5; Độ tinh khiết >99% được xác nhận bằng HPLC; Bảo quản ở -20°C; Không có DNase và Rnase; Không chứa DNA của người và E.coli; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 1 | |
| 12 | Sanger sequencing kit | Bộ hóa chất sử dụng cho các hệ thống giải trình tự gen mao quản; Bộ hóa chất được sử dụng cho giải trình tự gen các sợi DNA sợi đơn hoặc sợi đôi; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Bộ | 1 | |
| 13 | SYBR Green qPCR Mix | SYBR Green qPCR Mix bao gồm tất cả các thành phần cho PCR định lượng ngoại trừ mẫu, môi, nước; Chứa thuốc nhuộm SYBR Green có khả năng liên kết DNA sợi đôi; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 10 | |
| 14 | Taqman Master Mix | Bao gồm enzyme tái tổ hợp, các chất nền tương tự dNTP, ddNTP, dUTP, biotin-11-dUTP, DIG-11-dUTP, huỳnh quang dNTP/ddNTP; Tốc độ mở rộng 2-4 kb/phút ở 72°C; Hiệu suất khuếch đại $\geq 10^5$ lần; Có hoạt động exonuclease 5'-3', thêm bổ sung A; Không có hoạt tính exonuclease 3'-5'; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 5 | |
| 15 | Kit phiên mã ngược RT-PCR | Bộ hóa chất gồm các thành phần tối ưu để tổng hợp cDNA sử dụng cho phản ứng realtime PCR bằng hai bước; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 2 | |
| 16 | DNA 1kb Ladder | Gồm các đoạn DNA 250, 500, 750, 1000, 1500, 2000, 2500, 3000, 3500, 4000, 5000, 6000, 8000 và 10000 bp; Phù hợp để định cỡ DNA sợi kép mảnh vỡ; Sẵn sàng để sử dụng mà không cần xử lý; Bảo quản ở -20°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 2 | |
| 17 | DNA 100 bp Ladder | Các dải sắc nét, cho kết quả rõ ràng với các mảnh được tinh chế bằng sắc ký; Thang DNA 100bp đến 1000bp; Bảo quản ở -15°C đến -25°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 3 | |
| 18 | DNA 50 bp Ladder | Các dải sắc nét, cho kết quả rõ ràng với các mảnh được tinh chế bằng sắc ký; Thang DNA 50bp đến 1000bp; Bảo quản ở -15°C đến -25°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 2 | |

| | | | | | |
|----|--|---|-----|---|--|
| 19 | Cặp môi đặc hiệu cho APOBEC3A | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Cặp | 5 | |
| 20 | Cặp môi đặc hiệu cho APOBEC3B | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Cặp | 5 | |
| 21 | Cặp môi đặc hiệu cho APOBEC3A/B | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Cặp | 5 | |
| 22 | Cặp môi xác định cDNA của APOBEC3A | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Cặp | 5 | |
| 23 | Cặp môi xác định cDNA của APOBEC3B | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Cặp | 5 | |
| 24 | Cặp môi xác định cDNA của APOBEC3A/B | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Cặp | 5 | |
| 25 | Cặp môi xác định cDNA của gen quản gia | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Ống | 3 | |
| 26 | Đầu dò đặc hiệu cho gen APOBEC3A/B | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Ống | 1 | |
| 27 | Đầu dò đặc hiệu cho cDNAs của APOBEC3A/B và gen quản gia | Dạng đông khô, đã tinh sạch; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Ống | 2 | |
| 28 | Acrylamide | Dạng bột tinh thể màu trắng; Độ tinh khiết $\geq 98\%$; Grade: Ultra Pure; Độ dẫn điện (40%, trong nước) < 3.5 umhos; Đạt tiêu chuẩn | Lọ | 1 | |

Ng...
Handwritten signature and initials.

| | ISO 9001 | | | | | |
|----|------------------------|--|------|---|--|--|
| 29 | Bisacrylamide | Dạng bột tinh thể màu trắng; Độ tinh khiết $\geq 98\%$; Grade: Ultra Pure; Độ dẫn điện (2%, nước) ≤ 10 us/cm; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 1 | | |
| 30 | Agarose MP | Dạng bột; Bảo quản: nhiệt độ phòng; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 2 | | |
| 31 | Tris Base | Dạng bột tinh thể màu trắng; Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Dùng cho sinh học; Nhiệt độ nóng chảy 168-172°C; pH 10-11.5; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 2 | | |
| 32 | Acid Boric | Dạng bột tinh thể màu trắng; Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$; Dùng cho sinh học phân tử; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 2 | | |
| 33 | Sodium dodecyl sulfate | Dạng bột tinh thể trắng mịn; Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Bảo quản ở nhiệt độ phòng; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 1 | | |
| 34 | EDTA | Dạng bột tinh thể màu trắng; Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Grade: Ultra Pure; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 1 | | |
| 35 | Acetate natri | Dạng bột hoặc hạt màu trắng, không màu; Grade: ACS; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 1 | | |
| 36 | Phenol | Tinh khiết $\geq 89\%$; Điểm sôi 182°C; Nhiệt độ nóng chảy 42.8°C; Mật độ 1.0576 g/cm ³ ; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Chai | 1 | | |
| 37 | Chloroform | Tinh khiết $\geq 99.5\%$; Áp suất hơi 160 mmHg (20°C); mp -63°C; Tỷ trọng 1492 g/mL ở 25°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Chai | 1 | | |
| 38 | Isopropanol | Áp suất hơi 43hPa (20°C); Nhiệt độ sôi 82.4°C (1013 hPa); Nhiệt độ nóng chảy - 89.5°C; Tỷ trọng 0.78 g/cm ³ (20°C); Bảo quản ở nhiệt độ 2°C đến 25°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Chai | 1 | | |

| | | | | | |
|----|-----------------------------|---|------|---|--|
| 39 | Sodium Chloride | Dạng bột tinh thể màu trắng; Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$; Grade: Biotechnology; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Chai | 1 | |
| 40 | Ethanol (96%) | Khối lượng 46.07g/mol; Điểm sôi 78.3°C (1013hPa); pH 7.0; Tinh khiết $\geq 99.9\%$; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Chai | 5 | |
| 41 | DNase | Nồng độ: 1.0 U/ μ l; Bảo quản -20°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Ống | 1 | |
| 42 | Proteinase K | Dạng hòa tan. Hoạt động pH 7.5 và 50°C đến 55°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 2 | |
| 43 | DEPC bảo quản RNA | Nước là thành phần chính đã được loại bỏ nuclease khỏi dung dịch; Ưc chế Rnase hiệu quả. Bảo quản nhiệt độ phòng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Lọ | 1 | |
| 44 | RNase A | Nồng độ: 10mg/mL; Đạt tiêu chuẩn ISO9001 | Ống | 1 | |
| 45 | DNA loading dye | Thuốc nhuộm huỳnh quang phát hiện DNA và RNA; không gây đột biến và không gây ung thư. Đạt tiêu chuẩn ISO9001 | Lọ | 2 | |
| 46 | Ống giữ mẫu ở lạnh sâu | Được làm bằng polypropylene y tế, có thể hấp tiệt trùng, có thể được đông lạnh và rã đông nhiều lần; Không có DNase, Rnase, nội độc tố và DNA ngoại lai; Ổn định từ -196 đến 121°C; Dung tích 2 mL; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 3 | |
| 47 | Hộp giữ DNA, RNA ở lạnh sâu | Sử dụng bảo quản các ống đông lạnh mẫu hoặc ống eppendorf 1,5 mL với tối đa 100 ống; Được thiết kế cho bảo quản trong nitơ lạnh hoặc tủ âm sâu; Có ký hiệu để dễ dàng đánh dấu vị trí để mẫu; Khoảng nhiệt độ từ -196 đến 121°C Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 4 | |

| | | | | | | |
|----|------------------------------|---|-----|----|--|--|
| 48 | Ống PCR cho Real Time PCR | Vật liệu propylene nguyên chất; Kháng hóa chất với rượu và dung môi hữu cơ nhẹ; Trong suốt cho phép dễ dàng xem bên trong ống; Dải nhiệt độ ổn định từ -20 đến 100°C; Nấp phẳng; Chịu được tốc độ ly tâm 6000 RCF trong rotor được hỗ trợ đầy đủ; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 30 | | |
| 49 | Ống PCR 0.2 ml | Vật liệu propylene nguyên chất; Thành siêu mỏng, độ trong suốt cao, dễ quan sát và dẫn nhiệt; Không chứa DNase, RNase và nội độc tố; Dải nhiệt độ ổn định từ -20 đến 100 độ C; Chịu được tốc độ ly tâm 6000 RCF trong rotor được hỗ trợ đầy đủ; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 30 | | |
| 50 | Ống Eppendorf 1.5 ml | Vật liệu propylene mạnh; Kháng hóa chất với rượu và dung môi hữu cơ nhẹ; Trong suốt cho phép dễ dàng xem bên trong ống; Dải nhiệt độ ổn định từ -20 đến 121 °C (có thể hấp tiệt trùng); Chịu được tốc độ ly tâm 20 000 RCF trong rotor được hỗ trợ đầy đủ; Không chứa DNase và RNase; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 40 | | |
| 51 | Đầu tip trắng (10 µl) | Chất liệu propylene, đạt tiêu chuẩn y tế; Kháng hóa chất với rượu và dung môi hữu cơ nhẹ; Có thể hấp tiệt trùng; Không chứa DNase và RNase; Dung tích 10 µl; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 30 | | |
| 52 | Đầu tip trắng (10 µl) có lọc | Vật liệu: Đầu được làm bằng PP, bộ lọc được làm bằng UHMWPE; Kháng hóa chất với rượu và dung môi hữu cơ nhẹ; Có thể hấp tiệt trùng; Không chứa DNase và RNase; Kích thước lỗ trung bình của bộ lọc là 20 µm giúp loại bỏ sai số do áp suất hơi bão hòa gây ra; Dung tích 10 µl; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 30 | | |
| 53 | Đầu tip vàng (200 µl) | Chất liệu propylene chắc chắn, đạt tiêu chuẩn y tế; Kháng hóa chất với rượu và dung môi hữu cơ nhẹ; Có thể hấp tiệt trùng; Không chứa DNase và RNase; Dung tích 200 µl; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 36 | | |

| | | | | | |
|----|--|--|-----|-----|--|
| 54 | Đầu tip vàng có lọc (200ul) | Vật liệu: Đầu được làm bằng PP, bộ lọc được làm bằng UHMWPE; Kháng hóa chất với rượu và dung môi hữu cơ nhẹ; Có thể hấp tiệt trùng; Không chứa DNase và RNase; Kích thước lỗ trung bình của bộ lọc là 20 μm giúp loại bỏ sai số do áp suất hơi bão hòa gây ra; Dung tích 200 μl; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 25 | |
| 55 | Đầu tip xanh (1000 μl) | Chất liệu propylene chắc chắn, đạt tiêu chuẩn y tế; Kháng hóa chất với rượu và dung môi hữu cơ nhẹ; Có thể hấp tiệt trùng; Không chứa DNase và RNase; Dung tích 1000 μl; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 40 | |
| 56 | Ống falcon 15 ml | Chất liệu ống nhựa PP, nắp nhựa PE; Ống trong suốt, nắp có màu; Sức chứa của ống là 15mL; Dải nhiệt độ thích hợp -20 đến 121°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 10 | |
| 57 | Ống falcon 50 ml | Chất liệu ống nhựa PP, nắp nhựa PE; Ống trong suốt, nắp có màu; Sức chứa của ống là 50mL; Dải nhiệt độ thích hợp -20 đến 121°C; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Túi | 8 | |
| 58 | Bản kính điện di | Vật liệu thủy tinh; Một cặp bản kính (dày và mỏng) cho phép đúc gel dày 0.75 mm; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 2 | |
| 59 | Lược bản gel acrylamide | Vật liệu nhựa; Lược tạo 10/15 giếng cho bản gel điện di; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 | Hộp | 2 | |
| 60 | Ni tơ bảo quản mẫu, nghiền mẫu | Ni tơ hóa lỏng ở nhiệt độ thấp -196°C; phù hợp bảo quản và nghiền mẫu vật phẩm trong y học | Lít | 100 | |
| 61 | Còn công nghiệp vệ sinh khu vực thí nghiệm | Còn công nghiệp vệ sinh khu vực thí nghiệm | Lít | 50 | |

| | | | | | |
|----|----------|--|-----|-----|--|
| 62 | Giấy lau | Giấy lau dùng một lần chuyên dùng cho phòng thí nghiệm | Hộp | 100 | |
| 63 | Găng tay | Chất liệu cao su tự nhiên chất lượng cao; Không bột; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc 1485 | Hộp | 40 | |